

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 01)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công tại Văn bản số 87/CV-DISOCO ngày 09/02/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1348/TTr-SNNMT ngày 11/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh đã cấp cho Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công, có địa chỉ tại số 362, đường Cách Mạng tháng 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023.

Điều 2. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này có hiệu lực thi hành từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023 hết hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Bá Xuyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/2/26

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

I. Điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của cơ sở

Điều chỉnh, bổ sung thông tin tại điểm 1.2, 1.3 khoản 1 và điểm 2.1 khoản 2 Điều 1 Giấy phép môi trường số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 362, đường Cách Mạng tháng 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 4600100211, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14/8/2025.

2.1. Được phép xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung nằm trên đường Cách Mạng tháng 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

II. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Điều chỉnh, bổ sung thông tin tại mục 1, mục 2 phần A Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường (GPMT) số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

1. Nguồn phát sinh

Giữ nguyên 42 nguồn phát sinh nước thải theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 02 nguồn nước thải gồm: Nguồn nước thải số 43 và 44, cụ thể như sau:

- Nguồn số 43: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ 03 cặp lò điện trung tần tại xưởng Đúc 1.

- Nguồn số 44: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ 02 cặp lò điện trung tần tại xưởng Đúc 2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Bổ sung nội dung đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ 03 cặp lò điện trung tần tại xưởng Đúc 1 (nguồn số 43) và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ 02 cặp lò điện trung tần tại xưởng Đúc 2 (nguồn số 44) được thu gom, quản lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung nằm trên đường Cách Mạng tháng 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Cửa xả CX1 có tọa độ: X=2375751,314; Y=430319,939 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý (sau hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 70m³/ngày.đêm) phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và được giám sát trước khi xả tự chảy ra hệ thống thoát nước chung nằm trên đường Cách Mạng tháng 10, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên qua 01 cửa xả. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Hình thức xả: Xả mặt, liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, nước thải được xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp đến hết ngày 31/12/2031; QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032. Trong đó giới hạn hàm lượng cho phép một số thông số ô nhiễm chính như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A)		
1	Lưu lượng	-	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5-9,0	6-9,0		
3	BOD ₅	mg/l	50	≤ 40		
4	COD	mg/l	150	≤ 65		
5	TSS	mg/l	100	≤ 40		
6	As	mg/l	0,1	≤ 0,05		
7	Cd	mg/l	0,1	≤ 0,02		
8	Pb	mg/l	0,5	≤ 0,1		
9	Hg	mg/l	0,01	≤ 0,001		
10	Cu	mg/l	2	≤ 1		
11	Zn	mg/l	3	≤ 1		
12	Mn	mg/l	1	≤ 2		
13	Fe	mg/l	5	≤ 2		
14	Sunfua	mg/l	0,5	≤ 0,2		
15	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	≤ 5		
16	Tổng N	mg/l	40	≤ 20		
17	Tổng P	mg/l	6	≤ 4		
18	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	≤ 1		
19	Coliform	MPN/100ml	5000	≤ 3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Điều chỉnh, bổ sung thông tin tại 1.2.1 và 1.2.2 thuộc 1.2 mục 1 và điều chỉnh, bổ sung nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường tại 3.1 và 3.5 mục 3 phần B Phụ lục 1 của GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt và nước rửa vệ sinh

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước rửa vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ → Hồ gom + song chắn rác (7,2m³) → Bể tách mỡ, tách cát 02 ngăn (mỗi ngăn 9,331m³) → Bể điều hòa (23,194m³) → Bể kỵ khí (27,621m³) → Bể thiếu khí (20,088m³) → Bể hiếu khí 02 ngăn (mỗi ngăn 40,176m³) → Bể lắng (26,228m³) → Bể khử trùng (12m³) → Xả vào hệ thống công thoát nước chung trên đường Cách Mạng tháng 10, phường Bá Xuyên qua 01 điểm xả CX1. Bố trí 01 bể chứa bùn 8,6m³.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung: 70m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaClO 10% khoảng 63kg/tháng.

1.2.2. Đối với nước làm mát và nước thải sản xuất

- Nước làm mát gián tiếp từ 21 vị trí làm mát lò, làm mát thiết bị tại các xưởng đúc, rèn được thu gom dẫn lên các tháp làm mát, sau đó chảy xuống các bể chứa ngầm dưới nền nhà xưởng hoặc chỉ làm mát thông qua tháp làm mát và được sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường; được định kỳ bổ sung khoảng 55m³/ngày bằng hệ thống van phao tự động để đảm bảo lượng nước làm mát.

Vị trí tháp làm mát và bể chứa tại từng khu vực nhà xưởng cụ thể như sau:

+ Xưởng Đúc 1: 01 tháp làm mát công suất 117m³/giờ, 01 tháp làm mát công suất 78m³/giờ và 01 bể chứa nước tuần hoàn 800m³.

+ Xưởng Đúc 2: 02 tháp làm mát (công suất 11,7m³/giờ và 195m³/giờ) + 01 bể chứa nước tuần hoàn 6m³.

+ Xưởng Rèn 1: 08 tháp làm mát (01 tháp công suất 46,8m³/giờ/tháp; 02 tháp công suất 78m³/giờ/tháp; 01 tháp công suất 15m³/giờ; 01 tháp công suất 25,2m³/giờ; 02 tháp công suất 11,7m³/giờ/tháp và 01 tháp công suất 3,9m³/giờ).

+ Xưởng Rèn 2: 04 tháp làm mát (công suất 116,4m³/giờ, 39m³/giờ, 49,2m³/giờ và 62,9m³/giờ) + 01 bể chứa nước tuần hoàn 85m³.

+ Xưởng Nhiệt luyện: 04 tháp làm mát (công suất 116,4m³/giờ, 15,6m³/giờ, 46,8m³/giờ và 20m³/giờ) + 01 bể chứa nước tuần hoàn 585m³.

+ Xưởng Lắp ráp 2: 01 tháp làm mát (công suất 526,5m³/giờ) + 01 bể chứa nước tuần hoàn 35m³.

- Nước thải đập bụi sơn được thu gom về các bể chứa tại mỗi khu vực phun sơn (nước thải khu vực phun sơn tại xưởng Lắp ráp 1 thu về 02 bể chứa $2,0\text{m}^3/\text{bể}$, xưởng Cơ khí 2 thu về bể chứa $4,8\text{m}^3$, xưởng Lắp ráp 2 thu về bể chứa 44m^3 và xưởng Đúc 2 thu về bể chứa $6,3\text{m}^3$); nước tại các bể chứa được bơm sử dụng tuần hoàn để đập bụi sơn, không thải ra môi trường.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của 03 cặp lò điện trung tần tại xưởng Đúc 1: Dung dịch hấp thụ được thu về bể chứa có dung tích 710 lít được bơm tuần hoàn để xử lý khí thải tại hệ thống xử lý khí thải; định kỳ bổ sung dung dịch hấp thụ (NaOH) để đảm bảo nồng độ xử lý khí thải. Khí thải bỏ được thu gom, quản lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của 02 cặp lò điện trung tần tại xưởng Đúc 2: Dung dịch hấp thụ được thu về bể chứa có dung tích 585 lít được bơm tuần hoàn để xử lý khí thải tại hệ thống xử lý khí thải; định kỳ bổ sung dung dịch hấp thụ (NaOH) để đảm bảo nồng độ xử lý khí thải. Khí thải bỏ được thu gom, quản lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Điều chỉnh, bổ sung thông tin tại 3.1, 3.5, cụ thể như sau:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án bảo đảm đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp đến hết ngày 31/12/2031; có phương án cải tạo, nâng cấp trạm XLNT $70\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ hiện có đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032 trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.5. Thực hiện quan trắc nước thải để theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải (có điểm quan trắc, lấy mẫu đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT) đảm bảo đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp đến hết ngày 31/12/2031 và đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032 trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Điều chỉnh, bổ sung dòng khí thải; điều chỉnh tọa độ vị trí xả khí thải; điều chỉnh lưu lượng xả khí thải lớn nhất và bổ sung quy chuẩn áp dụng đối với khí thải trước khi xả thải ra môi trường tại 2.1 và 2.2 mục 2 phần A Phụ lục 2 của GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): Gồm 39 dòng thải, trong đó giữ nguyên 35 dòng khí thải theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023 và bổ sung 04 dòng khí thải, trong đó gồm: 02 dòng khí thải (dòng số 36 và số 37) tại xưởng Đúc 1 và 02 dòng khí thải (dòng số 38 và số 39) tại xưởng Đúc 2; điều chỉnh tọa độ của dòng khí thải số 14, 17 và 18 của GPMT số 1563/GPMT-UBND, cụ thể như sau:

(1) Xưởng Đúc 1 (12 dòng):

Giữ nguyên 10 dòng thải theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 02 dòng khí thải (gồm dòng khí thải số 36 và số 37), cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 36: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải từ 03 cặp lò điện trung tần (nguồn số 11, 12 và 13), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375948,397$; $Y = 430369,589$.

+ Dòng khí thải số 37: Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi sơn từ khu vực sơn nhúng bán tự động (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2376028,876$; $Y = 430373,043$.

(2) Xưởng Đúc 2 (11 dòng):

Giữ nguyên 09 dòng thải theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 02 dòng khí thải (gồm dòng khí thải số 38 và số 39); điều chỉnh tọa độ của dòng khí thải số 14, 17 và 18, cụ thể như sau:

+ Dòng khí thải số 14: Tại miệng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải máy phun bi 1 (nguồn số 20), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375956,252$; $Y = 430269,773$.

+ Dòng khí thải số 17: Tại ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải máy phun bi 4 (nguồn số 23) tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2376004,361$; $Y = 430256,592$.

+ Dòng khí thải số 18: Tại ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải máy mài hai đá (nguồn số 24), tọa độ vị trí xả khí thải: $X=2375969,013$; $Y=430242,031$.

+ Dòng khí thải số 38: Tại ống khói sau hệ thống lọc bụi từ 02 cặp lò điện trung tần (nguồn số 25 và số 26), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375935,017$; $Y = 430210,766$.

+ Dòng khí thải số 39: Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi sơn từ khu vực sơn nhúng bán tự động (nguồn số 28), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375936,869$; $Y = 430217,718$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (tính theo công suất quạt hút):

Giữ nguyên 35 dòng thải theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 04 dòng khí thải gồm dòng khí thải số 36, 37, 38 và số 39, cụ thể như sau:

(1) Xưởng Đúc 1 (12 dòng):

Giữ nguyên 10 dòng thải theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 02 dòng khí thải gồm dòng khí thải số 36 và số 37, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 36: $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ tương đương $360.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Dòng khí thải số 37: $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$ tương đương $720.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

(2) Xưởng Đúc 2 (11 dòng):

Giữ nguyên 09 dòng thải theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 02 dòng khí thải gồm dòng khí thải số 38 và số 39, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 38: 10.000m³/giờ tương đương 240.000m³/ngày.
- Dòng khí thải số 39: 30.000m³/giờ tương đương 720.000m³/ngày.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 431.400m³/giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; K_p = 0,8; K_v = 0,8) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến hết ngày 31/12/2031; từ ngày 01/01/2032 bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các dòng khí thải đã được cấp phép trong GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; dòng khí thải số 36, số 37 và dòng khí thải số 38, số 39 đảm bảo đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A) từ ngày GPMT này được ban hành, cụ thể như sau:

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đối với các dòng khí thải thoát ra môi trường từ dòng số 11, 12, 15, 16, 17, 18 (xưởng Đúc 2), dòng số 20 (xưởng Rèn 1) có thành phần phát sinh chủ yếu là bụi được thể hiện trong bảng sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B; K _p = 0,8; K _v = 0,8)	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột A)		
I	Dòng khí thải số 11, 12, 15, 16, 17, 18, 20					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	≤ 50 (đối với dòng 11, 12). ≤ 30 (đối với dòng 15, 16, 17, 18, 20).	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đối với các dòng thải thoát ra môi trường, dòng số 19 (xưởng Đúc 2), dòng số 32, 33 (xưởng Lắp ráp 01), dòng số 34 (xưởng Cơ khí 2) và dòng số 35 (xưởng Lắp ráp 2) có thành phần phát sinh chủ yếu là bụi sơn, hơi sơn được thể hiện trong bảng sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			(QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B; K _p =0,8; K _v =0,8)	(QCVN 20:2009/ BTNMT)	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột A)		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	-	≤ 30	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	-	5	≤ 4	6 tháng/lần	
3	Toluen	mg/Nm ³	-	750	≤ 30		

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đối với các dòng thải thoát ra môi trường, dòng số 25, 26, 27, 28 (xưởng Rèn 2), dòng số 30 (xưởng Nhiệt luyện) có thành phần chủ yếu là khí bụi vô cơ và hơi dầu được thể hiện trong bảng sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B; Kp = 0,8; Kv = 0,8)	(QCVN 20:2009/ BTNMT)	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột A)		
I	Dòng số 25, 27, 30						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	-	≤ 20	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	640	-	≤ 130		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320	-	≤ 150		
4	n-Heptan	mg/Nm ³	-	2.000	-	6 tháng/lần	
5	n- Hexan	mg/Nm ³	-	450	-		
II	Dòng số 26, 28						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	-	≤ 50	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	640	-	≤ 300		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320	-	≤ 200		

- Giá trị giới hạn của chất ô nhiễm đối với các dòng khí thải số 36 (xưởng Đúc 1) và dòng khí thải số 38 (xưởng Đúc 2) có thành phần chủ yếu là bụi, khí vô cơ:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT (cột A)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 20	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤ 130		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 150		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 150		

- Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đối với các dòng khí thải số 37 (xưởng Đúc 1) và dòng khí thải số 39 (xưởng Đúc 2) có thành phần chủ yếu là hơi sơn:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT (cột A)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	mg/Nm ³	≤ 30	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	≤ 50		
3	Benzen	mg/Nm ³	≤ 4		
4	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	≤ 50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Điều chỉnh bổ sung công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải; kế hoạch vận hành thử nghiệm và yêu cầu bảo vệ môi trường tại 1.1, 1.2 mục 1, mục 2 và mục 3 phần B của GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

(1) Xưởng Đúc 1:

Giữ nguyên mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 1 đến số 10 và nguồn số 14 theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 11 đến nguồn số 13 và nguồn số 15, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 11 đến 13: Bụi, khí thải phát sinh từ 03 cặp lò điện trung tần có thành phần chủ yếu là bụi và các khí vô cơ được thu gom vào chụp hút đầu nối với đường ống dẫn (ống nhánh D300, ống chính D400, D500, D600), sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải với công nghệ đập bụi ướt dạng lốc xoáy.

+ Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn nhúng thủ công có thành phần chủ yếu là hơi sơn tuy nhiên không đáng kể được thông gió và phát tán ra ngoài qua cửa chớp và cửa trời.

+ Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn nhúng bán tự động có thành phần chủ yếu là hơi sơn được thu gom vào chụp hút đầu nối với đường ống dẫn (ống nhánh D250, ống chính D600, D800), sau đó dẫn về hệ thống hấp phụ than hoạt tính.

(2) Xưởng Đúc 2:

Giữ nguyên mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 16 đến số 24 và nguồn số 27 theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 25, 26 và 28, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 25 và 26: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 cặp lò điện trung tần có thành phần chủ yếu là bụi và các khí vô cơ được thu gom vào chụp hút đầu nối với đường ống dẫn (ống nhánh D300, ống chính D400, D500), sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải với công nghệ đập bụi ướt dạng lốc xoáy.

+ Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn nhúng bán tự động có thành phần chủ yếu là hơi sơn được thu gom vào chụp hút đầu nối với đường ống dẫn (ống nhánh D250, ống chính D800), sau đó dẫn về hệ thống hấp phụ than hoạt tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Giữ nguyên các công trình, thiết bị xử lý khí thải tại xưởng Đúc 1, xưởng Đúc 2, xưởng Rèn 1, xưởng Rèn 2, xưởng Nhiệt luyện, xưởng Lắp ráp 1, xưởng Cơ khí 2, xưởng Lắp ráp 2 theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 04 công trình, thiết bị xử lý khí thải tại xưởng Đúc 1, xưởng Đúc 2, cụ thể như sau:

(1) Xưởng Đúc 1:

Giữ nguyên 10 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 1 đến nguồn số 10 theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 11 đến nguồn số 13 và nguồn số 15, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 36 (thu gom, xử lý bụi thải nguồn số 11 đến nguồn số 13 tương ứng với 03 cặp lò trung tần tại xưởng Đúc 1):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút D1000 → Đường ống nhánh D300, dài 2m/ống → Đường ống chính (ống D400, D500, D600 với tổng chiều dài 32,4m) → Hệ thống tháp hấp thụ ướt dạng lốc xoáy [kích thước (2.150x1.100x4.150)mm; đáy tháp bố trí 01 bồn chứa dung dịch hấp thụ dung tích 710 lít; dung dịch hấp thụ NaOH 0,5-2% được sử dụng tuần hoàn] → Quạt hút 18,5kW (lưu lượng 15.000m³/giờ) → Ống khói D700, cao 8m tính từ mặt đất.

+ Công suất thiết kế: 15.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (khoảng 0,5m³/ngày); hóa chất NaOH (khoảng 20kg/ngày).

+ Máy móc, thiết bị gồm: 01 quạt hút 18,5kW (15.000m³/giờ); 01 bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ 3kW (30m³/giờ); 01 bồn chứa NaOH dung tích 500 lít và 01 bơm bổ sung hóa chất 0,37kW (60 lít/giờ).

- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 37 (thu gom, xử lý hơi sơn từ khu vực sơn nhúng bán tự động tương ứng với nguồn số 15 tại xưởng Đúc 1), cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi sơn → Chụp hút [02 chụp hút kích thước (1000x600)mm; 10 chụp hút kích thước (800x800)mm] → Ống nhánh D250, dài từ 0,5m đến 2,5m/ống → Đường ống chính (ống D500, D800 với tổng chiều dài 35m) → Tháp hấp phụ than hoạt tính [kích thước (2.900x1.730x2.200)mm; bố trí 04 lớp than hoạt tính, kích thước mỗi lớp (600x1.730x2.200)mm, tổng khối lượng than là 4,3 tấn] → Quạt hút 30kW (lưu lượng 30.000m³/giờ) → Ống thải D900, cao 8m tính từ mặt đất.

+ Công suất thiết kế: 30.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: 25,8 tấn than hoạt tính/năm.

(2) Xưởng Đúc 2:

Giữ nguyên 09 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 16 đến nguồn số 24 và nguồn số 27 theo GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023; bổ sung 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 25, 26 và 28, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 38 (thu gom, xử lý bụi thải nguồn số 25 và nguồn số 26 tương ứng với 02 cặp lò trung tần tại xưởng Đúc 2):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút D1000 → Đường ống nhánh D300, dài 2m/ống → Đường ống chính (ống D400, D500 với tổng chiều dài 16m) → Hệ thống tháp hấp thụ ướt dạng lồng xoáy [kích thước (1.950x1.000x4.150)mm; đáy tháp bố trí 01 bồn chứa dung dịch hấp thụ dung tích 585 lít; dung dịch hấp thụ NaOH 0,5-2% được sử dụng tuần hoàn] → Quạt hút 11kW (lưu lượng 10.000m³/giờ) → Ống khói D600, cao 8m tính từ mặt đất.

+ Công suất thiết kế: 10.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước sạch (khoảng 0,5m³/ngày); hóa chất NaOH (khoảng 20kg/ngày).

+ Máy móc, thiết bị gồm: 01 quạt hút 11kW (10.000m³/giờ); 01 bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ 3kW (30m³/giờ); 01 bồn chứa NaOH dung tích 500 lít và 01 bơm bổ sung hóa chất 0,37kW (60 lít/giờ).

- Hệ thống xử lý khí thải dòng số 39 (thu gom, xử lý hơi sơn từ khu vực sơn nhúng bán tự động tương ứng với nguồn số 28 tại xưởng Đúc 2), cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi sơn → Chụp hút [02 chụp hút kích thước (1000x600)mm; 10 chụp hút kích thước (800x800)mm] → Ống nhánh D250, dài từ 1,5m đến 2,5m/ống → Đường ống chính (ống D800, dài 28m) → Tháp hấp phụ than hoạt tính [kích thước (2.900x1.730x2.200)mm; bố trí 04 lớp than hoạt tính, kích mỗi lớp (600x1.730x2.200)mm; tổng khối lượng than là 4,3 tấn] → Quạt hút 30kW (lưu lượng 30.000m³/giờ) → Ống thải D900, cao 8m tính từ mặt đất.

+ Công suất thiết kế: 30.000m³/giờ.

+ Vật liệu sử dụng: 51,6 tấn than hoạt tính/năm.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Bổ sung kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với 04 hệ thống xử lý khí thải bổ sung mới (hệ thống xử lý khí thải đối với các nguồn khí thải số: 11, 12, 13, 15, 25, 26 và 28), cụ thể như sau:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý khí thải dòng số 36 (xử lý bụi, khí thải từ 03 cặp lò điện trung tần tại xưởng Đúc 1): Công suất 15.000m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải dòng số 37 (xử lý hơi sơn từ khu vực sơn nhúng bán tự động tương ứng với nguồn số 15 tại xưởng Đúc 1): Công suất 30.000m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải dòng số 38 (xử lý bụi thải nguồn số 25 và 26 tương ứng với 02 cặp lò trung tần tại xưởng Đúc 2): Công suất 10.000m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải dòng số 39 (xử lý hơi sơn từ khu vực sơn nhúng bán tự động tương ứng với nguồn số 28 tại xưởng Đúc 2): Công suất 30.000m³/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại 2.1 Phần A Phụ lục 2 nêu trên.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại 2.2.2. Phần A Phụ lục 2 nêu trên.

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm 04 hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định 04 hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Điều chỉnh, bổ sung thông tin, nội dung các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác tại 3.2 mục 3 Phần B Phụ lục 2 của GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể gồm:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong GPMT. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức quan trắc môi trường lao động theo quy định để theo dõi, kịp thời phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn để có kế hoạch lắp đặt bổ sung các công trình xử lý khí bụi đảm bảo thu gom, xử lý khí bụi đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường (lưu ý nguồn số 14).

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Công ty phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Bá Xuyên và các cơ quan chức năng có liên quan để kịp thời xử lý.

IV. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường

Điều chỉnh, bổ sung quy chuẩn áp dụng so sánh đối với tiếng ồn, độ rung tại mục 3 Phần A Phụ lục 3 của GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

V. Điều chỉnh về yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Điều chỉnh thông tin tại 1.1 và 1.2 mục 1 Phần A Phụ lục 4 của GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	Bùn/rắn	5.000
2	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	Lỏng	40.000

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07	Bùn	10.000
4	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Rắn	10
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5.000
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	10.000
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	300
8	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	Rắn	200
	Tổng khối lượng			70.510

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh thường xuyên cần được kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Than hoạt tính thải từ quá trình XLKT dây chuyền sơn (Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ)	19 12 02	Rắn	77.400
2	Bùn thải từ quá trình XLKT lò trung tần. (Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải)	05 01 03	Bùn	22.600
3	Dung dịch hấp thụ thải từ hệ thống XLKT	19 12 01	Lỏng	2.600
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	4.850
5	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	Rắn/lỏng	170.000
6	Cặn sơn, sơn có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	Rắn	15.000
7	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	1.000
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Lỏng	35.000
9	Hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (20 lít/tháng)	19 05 02	Rắn/lỏng	240
	Tổng khối lượng			328.690

VI. Các điều chỉnh khác

Điều chỉnh thông tin tại mục 3 Phần C Phụ lục 5 của GPMT số 1563/GPMT-UBND ngày 07/7/2023, cụ thể như sau:

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15/01 của năm tiếp theo theo quy định tại điểm a khoản 1 khoản 2 và khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo được thực hiện theo mẫu hướng dẫn tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

VII. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh

Tổ chức quan trắc môi trường lao động theo quy định để theo dõi, kịp thời phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn để có kế hoạch lắp đặt bổ sung các công trình xử lý khí bụi đảm bảo thu gom, xử lý khí bụi đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường (lưu ý các nguồn thải từ công đoạn mài bavia, mài phôi đúc bằng máy cầm tay tại xưởng Đúc 1 và xưởng Đúc 2).